TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 695/2020/DS-PT
Ngày: 23-7-2020
V/v Tranh chấp thừa kế và tranh chấp chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất của hộ gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Q

Các Thẩm phán: 1. Bà Phan Thị H

2. Bà Nguyễn Thị H

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hồ Thị Yến K

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng L – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/6, 30/6, 21/7 và ngày 23/7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 371/DSPT ngày 12/8/2019 về việc "Tranh chấp thừa kế và tranh chấp chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất của hộ gia đình".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 365/2019/DS-ST ngày 17/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2765/2020/QĐ-PT ngày 22/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 5624/QĐPT-DS ngày 09/6/2020 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn****:* Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1949 (có mặt)
Địa chỉ: D8/22J9 ấp A, xã V, huyện B, Thành phố H.
Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Trương Thị H là Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố H.

2. ***Bị đơn****:* Ông **Võ Văn L**, sinh năm 1968 (có mặt)
Địa chỉ: C4/47 ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
3.1 Bà **Trần Thị H**, sinh năm: 1948 (có mặt)
Địa chỉ: D8/45 ấp A, xã V, huyện B, Thành phố H.
3.2 Bà **Võ Thị H**, sinh năm: 1953 (có mặt)
Địa chỉ: E8/17 ấp C, đường T, xã V, huyện B, Thành phố H.
3.3 Bà **Võ Thị X**, sinh năm: 1956 (có mặt)
Địa chỉ: C4/18 Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

3.4 Bà **Võ Thị C**, sinh năm: 1959 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 36/1D ấp T, xã B, huyện M, Thành phố H.

3.5 Bà **Võ Thị Đ**, sinh năm: 1967 (có mặt)

Địa chỉ: C4/17 Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Đ: Bà Trương Thị H là Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố H.

3.6 Ông **Phan Tấn P**, sinh năm: 1992 (có mặt)

Địa chỉ: C4/17 Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông P: Bà Trương Thị H là Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. .

3.7 Ông **Phạm Minh T**, sinh năm: 1996 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: C4/17 Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

3.8 Bà **Phạm Thị L**, sinh năm: 1966 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: C4/47 Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

3.9 Ông **Võ Tuấn A**, sinh năm: 1985 (có mặt)

Địa chỉ: C4/47 Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

3.10 Ông **Võ Minh H**, sinh năm: 1987 (có mặt)

Địa chỉ: C4/47 Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

3.11 Ông **Võ Minh N**, sinh năm: 1996 (có mặt)

Địa chỉ: C4/47 Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

3.12 Bà **Lê Thùy T**, sinh năm: 1985 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 36/1D ấp T, xã B, huyện M, Thành phố H.

3.13 Ông **Lê Thanh B**, sinh năm: 1989 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 36/1D ấp T, xã B, huyện M, Thành phố H.

3.14 Ông **Lê Ngọc Z**, sinh năm: 1972 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: C4/18C, Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

3.15 Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm: 1969 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Nhà không số kế nhà số C4/18 Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

3.16 Ông **Đường Vinh H1**, sinh năm: 1979 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: C4/18B Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

3.17 Bà **Trần Thị N**, sinh năm: 1979 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: C4/18B Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

3.18 Ông **Lê Nho T**, sinh năm: 1969 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: C4/18A Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày:

Cha ông Trần Văn C là ông Trần Văn H2, sinh năm 1918, chết ngày 20/12/1950, mẹ của ông Trần Văn C là bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1923, chết ngày 06/6/2007. Ông H2 và bà Y có hai người con là ông Trần Văn C và bà Trần Thị H.

Sau khi ông H2 chết thì bà Y sống chung với ông Võ Văn T, sinh năm 1926, chết năm 2006. Ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị Y có tất cả năm người con gồm: Bà Võ Thị H, bà Võ Thị X, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Đ và ông Võ Văn L.

Khi còn sống mẹ các ông đã tạo dựng được một số tài sản như sau: Ba căn nhà cấp bốn trên phần đất có diện tích 5.741m^2, thuộc các thửa 127, 128, 129, 713, 712 tờ bản đồ số 09, 06 tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0938 ngày 05/11/2002 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thay thế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 938/QSDĐ ngày 24/4/1995).

Sau khi cha mẹ chết và không để lại di chúc nên các anh chị em có tiến hành đăng ký kê khai di sản thừa kế tại xã V. Tất cả các anh chị em đã thống nhất để cho ông Võ Văn L làm đại diện đứng tên kê khai đăng bộ đối với khối tài sản trên.

Việc đăng bộ đã được Ủy ban nhân dân huyện B xác nhận ngày 29/5/2008 do ông Võ Văn L đại diện hộ gia đình đứng tên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Văn C xác nhận trước khi bà Nguyễn Thị Y chết thì bà Y đã chia đất của bà Y cho các con, cụ thể ông Trần Văn C được bà Y chia cho phần đất diện tích 7m x 30m = 210m^2 thuộc thửa 713, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H. Phần đất này hiện nay ông C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Là di sản thừa kế do mẹ để lại chưa chia, hiện nay là tài sản chung của các đồng thừa kế (gồm bảy anh chị em), ông Võ Văn L chỉ là người đại diện đứng tên kê khai đăng bộ nhưng ông L đã tự ý chiếm dụng số tài sản này để sử dụng riêng (cất chuồng trại chăn nuôi heo và xây dựng nhà trọ cho thuê) trong khi chưa có ý kiến thống nhất của các anh chị em khác. Hiện nay, ông C có nhu cầu sử dụng một phần đất 300m^2 trong số tài sản chung này nên ông đã nhiều lần yêu cầu ông L tiến hành thủ tục phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật nhưng ông L không đồng ý.

Nay ông C yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng phần đất có diện tích 5.741m^2, thuộc các thửa 127, 128, 129, 713, 712 tờ bản đồ số 09, 06 tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H mà mẹ ông C để lại, cụ thể ông C yêu cầu được chia thêm phần đất có diện tích 300m^2 thuộc thửa 713, tờ bản đồ số 6 trong số di sản nêu trên. Ngoài ra ông C không có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Võ Văn L trình bày:

Ông Trần Văn H2 và bà Nguyễn Thị Y có hai người con là ông Trần Văn C và bà Trần Thị H.

Cha mẹ ông Võ Văn L là ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị Y có tất cả năm người con gồm: Bà Võ Thị H, bà Võ Thị X, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Đ và ông Võ Văn L.

Bà Nguyễn Thị Y là chủ hộ và là người đứng tên quyền sử dụng đất của hộ gia đình. Trước khi bà Y chết thì bà Y có chia phần đất của bà Y có trong hộ cho các con, cụ thể như sau:

Ông Trần Văn C được bà Y chia cho diện tích 7m x 30m = 210 m^2 đất thuộc thửa 713, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H.

Bà Trần Thị H được bà Y chia cho diện tích 6m x 30m = 180 m^2 đất thuộc thửa 712, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H.

Bà Võ Thị X được bà Y chia cho diện tích 6m x 30m = 180 m^2 đất thuộc thửa 712, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H.

Bà Võ Thị H được bà Y chia cho diện tích 6m x 30m = 180 m^2 đất thuộc thửa 712, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H.

Bà Võ Thị C được bà Y chia cho diện tích 6m x 30m = 180 m^2 đất thuộc thửa 712, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H.

Bà Võ Thị Đ được bà Y chia cho diện tích 6m x 30m = 180 m^2 đất thuộc thửa 713, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H.

Ông Võ Văn L được bà Y chia cho diện tích 10m x 20m = 200 m^2 đất thuộc thửa 713, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H.

Các phần đất còn lại bà Y giao cho ông L quản lý sử dụng để chăm lo sức khỏe cho mẹ và thờ cúng ông bà.

Do bà Nguyễn Thị Y trước khi chết đã chia hết phần quyền sử dụng đất của mình có trong hộ gia đình cho các con nên ông L không đồng ý chia thêm đất theo yêu cầu của ông Trần Văn C, bà Trần Thị H, bà Võ Thị X, bà Võ Thị H, bà Võ Thị Đ. Ngoài ra ông L không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày:

Cha mẹ bà Trần Thị H là ông Trần Văn H2 và bà Nguyễn Thị Y có hai người con là ông Trần Văn C và bà Trần Thị H.

Sau khi ông H2 chết thì mẹ bà K là bà Y chung sống với ông Võ Văn T và có tất cả năm người con gồm: Bà Võ Thị H, bà Võ Thị X, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Đ và ông Võ Văn L.

Khi mẹ bà qua đời có để lại khối di sản gồm ba căn nhà cấp 4 và mảnh đất có diện tích 5.741m^2, thuộc các thửa 127, 128, 129, 713, 712 thuộc các tờ bản đồ số 09, 06 tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0938 ngày 05/11/2002.

Sau khi mẹ chết không để lại di chúc và các anh em có tiến hành đi kê khai di sản thừa kế tại xã V đối với khối di sản trên và tất cả các anh em thống nhất để em trai là ông Võ Văn L làm đại diện đứng tên kê khai đăng bộ đối với khối tài sản trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà K xác nhận trước khi bà Y chết thì bà Y đã chia đất của bà Y cho các con, cụ thể bà K được bà Y chia cho phần đất diện tích 6m x 30m = 180 m^2 thuộc thửa 712, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H. Phần đất này hiện nay bà K đang quản lý sử dụng.

Nay bà K yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất mà mẹ bà K để lại, cụ thể bà K yêu cầu được chia thêm phần đất có diện tích 500m^2 thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 9 trong số di sản nêu trên. Ngoài ra bà K không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H trình bày:

Ông Trần Văn H2 và bà Nguyễn Thị Y có hai người con là ông Trần Văn C và bà Trần Thị H.

Cha mẹ bà Võ Thị H là ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị Y có tất cả năm người con gồm: Bà Võ Thị H, bà Võ Thị X, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Đ và ông Võ Văn L.

Khi mẹ bà qua đời có để lại khối di sản gồm ba căn nhà cấp 4 và mảnh đất có diện tích 5.741m^2, thuộc các thửa 127, 128, 129, 713, 712 thuộc các tờ bản đồ số

09, 06 tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0938 ngày 05/11/2002.

Sau khi mẹ chết không để lại di chúc và các anh em có tiến hành đi kê khai di sản thừa kế tại xã V đối với khối di sản trên và tất cả các anh em thống nhất để em trai là ông Võ Văn L làm đại diện đứng tên kê khai đăng bộ đối với khối tài sản trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Võ Thị H xác nhận trước khi bà Y chết thì bà Y đã chia đất của bà cho các con, cụ thể Võ Thị H được bà Y chia cho phần đất diện tích 6m x 30m = 180 m^2 thuộc thửa 712, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H. Phần đất này hiện nay bà H đang quản lý sử dụng.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất mà mẹ bà H để lại, cụ thể bà H yêu cầu được chia thêm phần đất có diện tích 500m^2 thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 9 trong số di sản nêu trên. Ngoài ra bà H không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị X trình bày:

Bà X có ý kiến giống lời trình bày như trên của bà Võ Thị H. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà X xác nhận trước khi bà Y chết thì bà Y đã chia đất của bà Y cho các con, cụ thể Xè được bà Y chia cho phần đất diện tích 6m x 30m = 180 m^2 thuộc thửa 712, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H. Phần đất này hiện nay bà X đang quản lý sử dụng.

Nay bà X yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất mà mẹ bà X để lại, cụ thể bà X yêu cầu được chia thêm phần đất có diện tích 500m^2 thuộc thửa 127, tờ bản đồ số 9 trong số di sản nêu trên. Ngoài ra bà X không có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ trình bày:

Ông Trần Văn H2 và bà Nguyễn Thị Y có hai người con là ông Trần Văn C và bà Trần Thị H.

Cha mẹ bà Võ Thị Đ là ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị Y có tất cả năm người con gồm: Bà Võ Thị H, bà Võ Thị X, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Đ và ông Võ Văn L.

Bà Đ xác nhận phần đất tranh chấp có diện tích 5.741m^2, thuộc các thửa 127, 128, 129, 713, 712 thuộc các tờ bản đồ số 09, 06 tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0938 ngày 05/11/2002 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nay thay thế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 938/QSDĐ ngày 24/4/1995) cho hộ bà Nguyễn Thị Y; Sinh năm: 1923; Địa chỉ: C4/47 Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ xác nhận trước khi bà Y chết thì bà Y đã chia đất của bà cho các con, cụ thể bà Đ được bà Y chia cho phần đất diện tích 6m x 30m = 180 m^2 thuộc thửa 713, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H. Phần đất này hiện nay bà Đ đang quản lý sử dụng.

Bà Đ xác định theo đơn yêu cầu ghi ngày 21/4/2016 thì bà Đ yêu cầu chia phần đất có diện tích 500m^2 thuộc thửa 129 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H. Nay bà Đ xác định nội dung đơn yêu cầu ghi ngày

21/4/2016 là bà Đ khởi kiện ông Võ Văn L với yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị Y để lại và yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình. Cụ thể bà Đ yêu cầu chia cho bà Đ phần đất có tổng diện tích 500m^2 thuộc thửa 129 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H. Ngoài ra bà Đ không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai ghi ngày 05/12/2015, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C trình bày:

Đất do mẹ là bà Nguyễn Thị Y đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0938/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 05/11/2002. Trước lúc mất, bà Y có cho các anh chị em phần đất bằng miệng như sau:

- Ông Trần Văn C được chia một phần đất 7m x 30m thuộc thửa 713, tờ bản đồ số 06.
- Bà Võ Thị Đ được chia một phần đất 6m x 30m thuộc thửa 713, tờ bản đồ số 06.
- Bà Võ Thị C, bà Võ Thị X, Bà Võ Thị H, bà Trần Thị H mỗi người được chia một phần đất thửa 712, diện tích 6m x chiều ngang của thửa đất 712 (khoảng 25m đến 26m, trong đó có chừa 4m để làm đường đi chung).
- Ông Võ Văn L là con trai út nên được chia phần nhà thờ và phần đất thổ vườn còn lại để chăm sóc cho mẹ (bà Y), phần nhà thờ và phần đất thuộc thửa 713, tờ bản đồ số 06.

Bà Võ Thị C không có đơn yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại bản tự khai ghi ngày 08/11/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Tấn P và ông Phạm Minh T trình bày:

Ý kiến của ông Phan Tấn P và ý kiến của ông Phạm Minh T hoàn toàn giống với ý kiến của bà Võ Thị Đ.

Tại bản tự khai ghi ngày 14/3/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh B và bà Lê Thùy T trình bày:

Ý kiến của ông Lê Thanh B và ý kiến của bà Lê Thùy T giống với ý kiến của bà Võ Thị C.

Tại bản tự khai ghi ngày 16/3/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L, ông Võ Tuấn A, ông Võ Minh H, ông Võ Minh N trình bày:

Ý kiến của bà Phạm Thị L, ông Võ Tuấn A, ông Võ Minh H, ông Võ Minh N cũng giống với ý kiến của ông Võ Văn L.

Tại bản tự khai ghi ngày 07/11/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Nho T trình bày:

Ông T là chủ sở hữu căn nhà C4/18A Tổ 6, Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H. Nguồn gốc phần đất là do nhận chuyển nhượng của chủ sở hữu hợp pháp của phần đất. Do đó trong vụ án này ông T không có tranh chấp hay yêu cầu gì, trong trường hợp quyền lợi của ông T bị ảnh hưởng thì ông T sẽ khởi kiện trong vụ án khác, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Ông T xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ghi ngày 05/9/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đường Vinh H1 và bà Trần Thị N trình bày:

Ông H1 và bà N là chủ sở hữu căn nhà C4/18B Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H. Nguồn gốc phần đất là do nhận chuyển nhượng của chủ sở hữu hợp pháp

của phần đất. Do đó trong vụ án này ông H1 và bà N không có tranh chấp hay yêu cầu gì, trong trường hợp quyền lợi của ông H1 và bà N bị ảnh hưởng thì ông H1 và bà N sẽ khởi kiện trong vụ án khác, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Ông H1 và bà N xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ghi ngày 05/9/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông M là chủ sở hữu căn nhà không số kế nhà số C4/18 Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H. Nguồn gốc phần đất là do nhận chuyển nhượng của chủ sở hữu hợp pháp của phần đất. Do đó trong vụ án này ông M không có tranh chấp hay yêu cầu gì, trong trường hợp quyền lợi của ông M bị ảnh hưởng thì ông M sẽ khởi kiện trong vụ án khác, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Ông M xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ghi ngày 05/9/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc Z trình bày:

Ông Z là chủ sở hữu căn nhà số C4/18C Tổ 6, Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H. Nguồn gốc phần đất là do nhận chuyển nhượng của chủ sở hữu hợp pháp của phần đất. Do đó trong vụ án này ông Z không có tranh chấp hay yêu cầu gì, trong trường hợp quyền lợi của ông Z bị ảnh hưởng thì ông Z sẽ khởi kiện trong vụ án khác, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Ông Z xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Luật sư Bùi Phúc T là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng phần có diện tích 5.741m^2, thuộc các thửa 127, 128, 129, 713, 712 thuộc các tờ bản đồ số 09, 06 tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Y. Bà Nguyễn Thị Y có bảy người con gồm ông Trần Văn C, bà Trần Thị H, bà Võ Thị H, bà Võ Thị X, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Đ và ông Võ Văn L. Bà Nguyễn Thị Y chết không để lại di chúc nên phần đất trên là di sản thừa kế và được chia theo pháp luật. Ông Trần Văn C là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Y, do đó Luật sư Bùi Phúc T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 365/2019/DS-ST ngày 17/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C đối với ông Võ Văn L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Y đối với quyền sử dụng 5741 m^2 đất thuộc các thửa 127, 128, 129 tờ bản đồ số 09 và các thửa 712, 713 tờ bản đồ số 06 tại xã V, huyện B, Thành phố H.

2/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H, bà Võ Thị X, bà Võ Thị H và bà Võ Thị Đ đối với ông Võ Văn L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Y đối với quyền sử dụng 5741 m^2 đất thuộc các thửa 127, 128, 129 tờ bản đồ số 09 và các thửa 712, 713 tờ bản đồ số 06 tại xã V, huyện B, Thành phố H.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Thị Đ đối với ông Võ Văn L về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình đối với quyền sử dụng 5741 m^2 đất

thuộc các thửa 127, 128, 129 tờ bản đồ số 09 và các thửa 712, 713 tờ bản đồ số 06 tại xã V, huyện B, Thành phố H.

Buộc các thành viên trong hộ gia đình bao gồm ông Võ Văn L, bà Võ Thị C, bà Lê Thùy T, bà Phạm Thị L, ông Võ Tuấn A, ông Võ Minh H, ông Lê Thanh B và ông Phan Tấn P có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Võ Thị Đ số tiền 625.753.668 đồng (sáu trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ba ngàn sáu trăm sáu mươi tám đồng), thanh toán một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Kể từ ngày bà Võ Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Võ Văn L, bà Võ Thị C, bà Lê Thùy T, bà Phạm Thị L, ông Võ Tuấn A, ông Võ Minh H, ông Lê Thanh B và ông Phan Tấn P chậm thi hành thì phải trả lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 đối với số tiền chậm thi hành án tương đương với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thi hành.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, nguyên đơn ông Trần Văn C kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Y.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của bà K về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Y.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Y.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, lý do: Bản án không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đ và chấp nhận yêu cầu về chia tài sản chung nhưng lại giải quyết cho nhận tiền là không thỏa đáng. Bà Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đ về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Y.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, những người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người kháng cáo ông Trần Văn C, bà Trần Thị H, bà Võ Thị H cùng yêu cầu Tòa án chia phần di sản của mẹ là bà Y để lại bao gồm cả nhà trên đất tranh chấp do bà Y xây dựng; bà Võ Thị Đ yêu cầu chia phần di sản thừa kế của mẹ để lại và chia tài sản chung theo hộ gia đình. Ngoài ra các đương sự không có yêu cầu gì thêm. Về phần đất bà Y đã chia cho các con theo như bản án sơ thẩm thì các đương sự thống nhất và không có yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến hết quá trình xét xử phúc thẩm. Các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Đơn kháng cáo của các đương sự được thực hiện trong thời hạn luật định nên được chấp nhận về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định và thừa nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Y năm 1995 gồm 10 nhân khẩu là Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn L, bà Võ Thị Đ, bà Võ Thị C, bà Phạm Thị L, ông Phan Tấn P, ông Võ Tuấn A, ông Võ Minh H, ông Lê Thanh B và bà Lê Thùy T.

Đồng thời, các bên đương sự cũng thống nhất việc mẹ là bà Nguyễn Thị Y chia bằng miệng đất cho các anh chị em trong gia đình khi bà Y còn sống trong đó: Ông Trần Văn C được chia 210m2 thuộc thửa 713 và ông C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã được chia. Riêng đối với các bà Võ Thị Đ, Võ Thị C, Võ Thị X, Võ Thị Xê, Võ Thị Hay mỗi người đều được chia 180m2 đất thuộc các thửa 712, 713 và ông Võ Văn L được chia 200m2 thuộc thửa 713. Tất cả 06 người còn lại chưa làm giấy tách thửa.

Bà Đ cung cấp giấy ủy quyền sử dụng đất thổ cư ngày 25/6/2000 được UBND xã V xác nhận ngày 11/7/2000 thể hiện bà Y ủy quyền cho bà Đ sử dụng phần đất có diện tích rộng 5m2, dài 30m2. Diện tích 150m2. Căn cứ bản đồ hiện trạng vị trí theo hợp đồng số 11ĐĐHL11 /16 do Công ty TNHH đo đạc – thiết kế xây dựng – dịch vụ bất động sản Hoàng Long lập ngày 15/10/2016 đã được Văn phòng đăng ký đất đai huyện B duyệt nội nghiệp ngày 11/11/2016 thể hiện diện tích đất bà Đ đang thực tế sử dụng là 163,9m2.

Bà Đ khởi kiện yêu cầu được chia 500m2 đất thuộc thửa 729 tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B thuộc đất cấp cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Y.

Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0938 ngày 05/11/2002 do UBND huyện B cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Y cập nhật sang tên ông Võ Văn L đứng tên đại diện hộ gia đình (đại diện thừa kế của bà Y gồm ông L, bà Đ, bà K, bà X, bà H, bà C và ông C) ngày 29/5/2008 có tổng diện còn lại là 5.741m2.

Như vậy phần đất bà Y được chia trong hộ gia đình là 5.741m2 và phần các con bà Y được hưởng từ phần di sản trong hộ do bà Y để lại được cấp sơ thẩm xác định (mỗi người hưởng 82, 1m2) là có cơ sở. Tuy nhiên trước khi chết bà Y đã chia đất cho 07 người con vượt quá phần đất mà bà được cấp theo quy định đất cấp cho hộ gia đình và không đương sự nào có ý kiến về việc bà Y chia diện tích đất vượt quá phần của mình như trên cho các con. Do đó, không xem xét chia lại đối với phần diện tích đất bà Y đã chia trước khi mất.

Ông C, bà K, bà X và bà H là những người không thuộc thành viên trong hộ gia đình khi được cấp đất do đó kháng cáo yêu cầu được chia thừa kế đất do bà Y để lại trong phần đất của hộ gia đình là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo của bà Đ: Căn cứ bản đồ hiện trạng theo hợp đồng số 10Đ ĐHL10/16 do Công ty TNHH đo đạc – thiết kế xây dựng – dịch vụ bất động sản Hoàng Long lập ngày 15/10/2016 đã được Văn phòng đăng ký đất đai huyện B duyệt nội nghiệp ngày 11/11/2016 thì tổng diện tích đất thuộc các thửa 127, 128, 129 là 4.478,9 m2. Trong đó phần đất nằm trong giấy chứng nhận là 3.899,0m2 và 579,9m2 đất nằm ngoài giấy chứng nhận. Căn cứ bản đồ hiện trạng theo hợp đồng số 11Đ ĐHL11/16 do Công ty TNHH đo đạc – thiết kế xây dựng – dịch vụ bất động sản Hoàng Long lập ngày 15/10/2016 đã được Văn phòng đăng ký đất đai huyện B duyệt nội nghiệp ngày 11/11/2016 thì tổng diện tích đất thuộc các thửa 709, 712, 713 là 1.852,0m2, trong đó 1.793,7m2 trong giấy chứng nhận và 58,3m2 ngoài giấy chứng nhận.

Tổng diện tích đất được công nhận theo giấy chứng nhận thể hiện tại 02 bản đồ vị trí hiện trạng như trên là 3.899,0m2 + 1.793,7m2 = 5692m2 – 1310m2 (chia 07 người con) =4.382m2 đất/ 9 phần = 486,9 m2 /01 người. Như vậy, diện tích đất bà Đ được chia 486,9m2 trong phần đất còn lại của hộ gia đình. Vì diện tích không đủ để tách thửa theo quy định tại Quyết định số 60/2017 ngày 05/12/2017 của UBNDTP.Hồ Chí Minh về điều kiện tách thửa nên bà Đ được nhận số tiền tương đương theo biên bản định giá tài sản ngày 29/11/2018 của Hội đồng định giá là 1.861.808 đồng/ 1m2 x 486,9m2 = 906.514.315 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất bà Đ được hưởng 336,1m2 là chưa chính xác ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Đ. Do đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Đ, sửa bản án sơ thẩm theo hướng nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, Các đương sự vắng mặt đã có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Trần Văn C, bà Trần Thị H, bà Võ Thị H và bà Võ Thị Đ được làm trong thời hạn luật định, đã đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được xem xét về mặt hình thức theo quy định tại Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H, bà Võ Thị H, bà Võ Thị Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp và mối quan hệ nhân thân như sau:

Ông Trần Văn H2 (chết năm 1950) và bà Nguyễn Thị Y chung sống với nhau có hai người con là ông Trần Văn C và bà Trần Thị H.

Sau khi ông Trần Văn H2 chết thì bà Nguyễn Thị Y sống chung với ông Võ Văn T (chết năm 2006). Ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị Y có tất cả năm người con gồm: Bà Võ Thị H, bà Võ Thị X, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Đ và ông Võ Văn L.

Ngày 06/6/2007, bà Nguyễn Thị Y chết. Căn cứ khoản 1 Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 thì hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Y hiện nay gồm 07 (bảy) người gồm ông Trần Văn C, bà Trần Thị H, bà Võ Thị H, bà Võ Thị X, bà Võ Thị C, bà Võ Thị Đ và ông Võ Văn L.

Căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0938/QSDĐ/Q1 ngày 05/11/2002 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Y, được cập nhật biến động vào ngày 15/6/2006 và theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc thiết kế xây dựng dịch vụ bất động sản Hoàng Long lập ngày 15/10/2016 thì hộ bà Nguyễn Thị Y được quyền sử dụng 5741 m^2 đất thuộc các thửa 127, 128, 129 tờ bản đồ số 09 và các thửa 712, 713 tờ bản đồ số 06 tại xã V, huyện B, Thành phố H.

Theo Sổ hộ khẩu gia đình số 160023921 do Công an huyện B cấp ngày 06/3/1996 (Bút lục số 144) và sự xác nhận của các đương sự thì vào thời điểm ngày 24/4/1995 (thời điểm hộ bà Y được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì hộ bà Y có 10 (mười) thành viên gồm: Bà Nguyễn Thị Y (chủ hộ); Bà Võ Thị C (Quan hệ với chủ hộ: Con ruột); Ông Võ Văn L (Quan hệ với chủ hộ: Con ruột); Bà Võ Thị Đ (Quan hệ với chủ hộ: Con ruột); Bà Lê Thùy T (Quan hệ với chủ hộ: Cháu ngoại); Bà Phạm Thị L (Quan hệ với chủ hộ: Con dâu); Ông Võ Tuấn A (Quan hệ với chủ hộ: Cháu nội); Ông Võ Minh H (Quan hệ với chủ hộ: Cháu nội); Ông Lê Thanh B (Quan hệ với chủ hộ: Cháu ngoại) và ông Phan Tấn P (Quan hệ với chủ hộ: Cháu ngoại).

Căn cứ theo quy định pháp luật nêu trên và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thì 10 (mười) thành viên trong hộ gia đình của bà Y được quyền sở hữu, sử dụng chung đối với quyền sử dụng 5741 m^2 đất thuộc các thửa 127, 128, 129 tờ bản đồ số 09 và các thửa 712, 713 tờ bản đồ số 06 tại xã V, huyện B.

Do đó, mỗi thành viên trong hộ gia đình bà Y được quyền sử dụng 5741 m^2 /10 = 574,1 m^2 đất.

Bà Y chỉ có quyền sử dụng 574,1 m^2 đất trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình. Tuy nhiên, trước khi chết, bà Y đã chia đất của bà Y cho 07 người con như sau:

- Ông Trần Văn C được chia diện tích 7m x 30m = 210m^2 đất thuộc thửa 713, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H.

- Bà Trần Thị H được chia diện tích 6m x 30m = 180m^2 đất thuộc thửa 712, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H.

- Bà Võ Thị X được chia diện tích 6m x 30m = 180m^2 đất thuộc thửa 712, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H.

- Bà Võ Thị H được chia diện tích 6m x 30m = 180m^2 đất thuộc thửa 712, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H.

- Bà Võ Thị C được chia diện tích 6m x 30m = 180m^2 đất thuộc thửa 712, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H.

- Bà Võ Thị Đ được chia diện tích 6m x 30m = 180m^2 đất thuộc thửa 713, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H.

- Ông Võ Văn L được chia diện tích 10m x 20m = 200m^2 đất thuộc thửa 713, tờ bản đồ số 6, xã V, huyện B, Thành phố H.

Tổng diện tích bà Y chia cho các con là 1.310m^2.

Như vậy, bà Y đã chia cho tất cả các đồng thừa kế của bà. Tổng diện tích đất bà Y đã chia vượt quá phần quyền sở hữu, sử dụng của bà trong hộ nhưng do các đương sự khác trong hộ không có tranh chấp và không có yêu cầu gì về việc chia đất này nên Tòa án không xem xét lại việc bà Y chia đất cho các con.

Do bà Y đã chia hết và vượt quá phần quyền sở hữu, sử dụng của bà trong khối tài sản chung của hộ nên yêu cầu chia thừa kế phần di sản do bà Y để lại của ông C, bà K, bà X, bà H là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu chia thừa kế của ông C, bà K, bà X, bà H là đúng quy định pháp luật.

[3.2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông C, bà K, bà H:

Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 09/9/2015 của ông Trần Văn C có nội dung đề nghị "Phân chia khối di sản của mẹ tôi với diện tích là 300m^2 thuộc thửa 713, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B" và tại các bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 13/7/2016 ông C "yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất mà cha mẹ ông C để lại cụ thể là chấp nhận cho ông C được quyền sử dụng phần đất có diện tích 300m^2 trong số di sản nêu trên".

Tương tự, theo nội dung đơn yêu cầu ghi ngày 21/4/2016 của bà Trần Thị H, bà Võ Thị Đ, bà Võ Thị X, bà Võ Thị H thì các bà đều có yêu cầu giống nhau là "Tôi yêu cầu chia phần di sản của mẹ tôi là bà Nguyễn Thị Y để lại. Tôi yêu cầu chia diện tích 500m^2 đất thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B" và tại các bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 13/7/2016 thì bà Đ, bà X, bà H cùng có ý kiến giống nhau là "yêu cầu Tòa án chia khối di sản của mẹ với diện tích là 500m^2 thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B".

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C, bà K, bà X, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế như đã trình bày.

Như vậy, từ lúc khởi kiện và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông C, bà H, bà X chỉ yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với phần đất do bà Y để lại, không có yêu cầu chia nhà và cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh nhà trên đất do bà Y xây dựng. Tại đơn kháng cáo của các ông bà cũng không kháng cáo về việc Tòa án không chia di sản thừa kế là nhà trên đất. Do đó, tại phiên tòa phúc thẩm, về yêu cầu chia nhà trên đất của ông C, bà H, bà X là vượt quá phạm vi khởi kiện và phạm vi kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Do đó, Hội đồng xét xử đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H, không chấp nhận kháng cáo của ông C, bà H, bà X.

[3.3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Đ:

Theo nội dung đơn yêu cầu ghi ngày 21/4/2016 của bà Võ Thị Đ và tại các bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 13/7/2016 thì bà Đ "yêu cầu Tòa án chia khối di sản của mẹ với diện tích là 500m^2 thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B".

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ xác định đơn yêu cầu ghi ngày 21/4/2016 của bà là yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ và yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình. Cụ thể tại Biên bản phiên tòa ngày 12/6/2019 có ghi bà Đ trình bày "Tôi yêu cầu chia thừa kế di sản do mẹ tôi bà Nguyễn Thị Y để lại và yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Y. Tôi yêu cầu chia 500m^2 đất thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B".

Như đã nhận định ở phần trên, bà Đ là một trong 10 thành viên của hộ gia đình bà Y được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0938/QSDĐ/Q1 ngày 05/11/2002. Do đó, bà Đ cũng có quyền sử dụng 1/10 trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình. Do đó, việc bà Đ yêu cầu chia cho bà được quyền sử dụng với tổng diện tích 500 m^2 đất là có cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc thiết kế xây dựng dịch vụ bất động sản Hoàng Long lập ngày 15/10/2016 thì thực tế hiện nay bà Võ Thị Đ đang quản lý, sử dụng 163.9 m^2 đất thuộc một phần thửa 713 tờ bản đồ số 06 tại xã V, huyện B, Thành phố H. Do đó ông Võ Văn L và các thành viên trong hộ có trách nhiệm chia cho bà Võ Thị Đ được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 500 m^2 – 163,9 m^2 = 336,1 m^2 trong khối tài sản chung của hộ gia đình.

Bà Đ yêu cầu được chia phần đất thuộc thửa 129 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0938/QSDĐ/Q1 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 05/11/2002 cho hộ bà Nguyễn Thị Y thì phần đất thuộc thửa 129 tờ bản đồ số 09 có mục đích sử dụng là 2L (đất nông nghiệp trồng cây hàng năm).

Tại điểm a khoản 2 Điều 5 Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố H quy định về điều kiện tách thửa đất nông nghiệp quy định: "*Trường hợp thửa đất thuộc khu vực quy hoạch, để sản xuất nông nghiệp: được phép tách thửa, thửa đất mới hình thành và thửa đất còn lại phải đảm bảo diện tích tối thiểu là 500m^2 đối với đất trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp khác và 1.000m^2 đối với đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối*".

Căn cứ vào quy định trên, việc bà Võ Thị Đ được chia tài sản chung của hộ là quyền sử dụng phần đất diện tích 336,1 m^2 thuộc thửa 129 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H thì phần diện tích đất 336,1 m^2 này không đủ điều kiện để tách thửa (diện tích đất đủ điều kiện được tách thửa tối thiểu là 500

m^2). Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc ông Võ Văn L và các thành viên trong hộ gia đình sử dụng đất có trách nhiện liên đới thanh toán cho bà Võ Thị Đ số tiền tương đương với giá trị phần đất diện tích 336,1 m^2 thuộc thửa 129 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H mà bà Đ được chia.

Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H về việc tính lại phần diện tích đất bà Đ được chia, cụ thể là diện tích đất còn lại theo giấy chứng nhận thể hiện tại 02 bản đồ vị trí hiện trạng là 3.899,0m2 + 1.793,7m2 = 5692m2 – 1310m2 (chia 07 người con) =4.382m2 đất. Do đó bà Đ được hưởng 1/9 trong số diện tích đất còn lại là 4.382 m^2 /9 = 486,9 m^2 là không đủ diện tích tách thửa nên các thành viên còn lại trong hộ gia đình phải liên đới thanh toán cho bà Đ số tiền tương ứng với 486,9 m^2. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo nội dung đơn yêu cầu độc lập ghi ngày 21/4/2016 và tại các bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 13/7/2016 thì bà Đ "yêu cầu Tòa án chia khối di sản của mẹ với diện tích là 500m^2 thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B". Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ xác định "Tôi yêu cầu chia thừa kế di sản do mẹ tôi bà Nguyễn Thị Y để lại và yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Y. Tôi yêu cầu chia 500m^2 đất thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B".

Như vậy, yêu cầu cụ thể của bà Đ là yêu cầu chia thừa kế di sản do mẹ bà để lại và yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cụ thể là yêu cầu chia 500m^2 đất. Trong đó, phần di sản của bà Y thì bà Đ đã được nhận 163.9 m^2. Do đó việc đại diện Viện kiểm sát chấp nhận thêm phần diện tích 486,9m2 ngoài phần diện tích 163,9m^2 đã được chia do nhận thừa kế là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu của đương sự nên không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đ, buộc các thành viên trong hộ gia đình phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Võ Thị Đ số tiền tương đương với giá trị phần đất diện tích 336,1 m^2 thuộc thửa 129 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện B, Thành phố H, cụ thể là 336,1 m^2 đất x 1.861.808 đồng = 625.753.668 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 5 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 228, Điều 267, Điều 273, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 216, Điều 631, Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 645, Điều 676, Điều 734 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 212, khoản 1 Điều 217, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn C, bà Trần Thị H, bà Võ Thị H và bà Võ Thị Đ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 365/2019/DS-ST ngày 17/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C đối với ông Võ Văn L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Y đối với quyền sử dụng 5741 m^2 đất thuộc các thửa 127, 128, 129 tờ bản đồ số 09 và các thửa 712, 713 tờ bản đồ số 06 tại xã V, huyện B, Thành phố H.

2/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H, bà Võ Thị X, bà Võ Thị H và bà Võ Thị Đ đối với ông Võ Văn L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Y đối với quyền sử dụng 5741 m^2 đất thuộc các thửa 127, 128, 129 tờ bản đồ số 09 và các thửa 712, 713 tờ bản đồ số 06 tại xã V, huyện B, Thành phố H.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Thị Đ đối với ông Võ Văn L về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình đối với quyền sử dụng 5741 m^2 đất thuộc các thửa 127, 128, 129 tờ bản đồ số 09 và các thửa 712, 713 tờ bản đồ số 06 tại xã V, huyện B, Thành phố H.

Buộc các thành viên trong hộ gia đình bao gồm ông Võ Văn L, bà Võ Thị C, bà Lê Thùy T, bà Phạm Thị L, ông Võ Tuấn A, ông Võ Minh H, ông Lê Thanh B và ông Phan Tấn P có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Võ Thị Đ số tiền 625.753.668 đồng (sáu trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ba ngàn sáu trăm sáu mươi tám đồng), thanh toán một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Kể từ ngày bà Võ Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Võ Văn L, bà Võ Thị C, bà Lê Thùy T, bà Phạm Thị L, ông Võ Tuấn A, ông Võ Minh H, ông Lê Thanh B và ông Phan Tấn P chậm thi hành thì phải trả lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 đối với số tiền chậm thi hành án tương đương với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thi hành.

4/ Về chi tố tụng:

4.1 Ông Trần Văn C phải chịu chi phí xem xem xét thẩm định tại chỗ là 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) mà ông Trần Văn C đã nộp theo phiếu thu ngày 12/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện B.

4.2 Ông Trần Văn C phải chịu chi phí định giá là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) mà ông Trần Văn C đã nộp theo phiếu thu ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

4.3 Ông Trần Văn C phải chịu chi phí đo vẽ 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng) theo Hợp đồng đo đạc số 01TA-HL09/16 ký ngày 12/9/2016 giữa ông Trần Văn C với Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc thiết kế xây dựng dịch vụ bất động sản Hoàng Long.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1/ Ông Trần Văn C, bà Trần Thị H, bà Võ Thị X, bà Võ Thị H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Trần Văn C số tiền 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi ngàn đồng) mà ông Trần Văn C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2011/09956 ngày 17/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Hoàn lại cho bà Trần Thị H số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) mà bà Trần Thị H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2011/03553 ngày 26/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Hoàn lại cho bà Võ Thị H số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) mà bà Võ Thị H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2011/03554 ngày 26/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Hoàn lại cho bà Võ Thị X số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) mà bà Võ Thị X đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2011/03562 ngày 28/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

5.2/ Bà Võ Thị Đ phải chịu 29.030.146 đồng (hai mươi chín triệu không trăm ba mươi ngàn một trăm bốn mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) mà bà Võ Thị Đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2011/03555 ngày 26/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà Võ Thị Đ phải nộp thêm số tiền 26.530.146 đồng (hai mươi sáu triệu năm trăm ba mươi ngàn một trăm bốn mươi sáu đồng).

6/ Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trần Văn C, bà Trần Thị H, bà Võ Thị X, bà Võ Thị H được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Võ Thị Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0002386 ngày 01/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà Đ đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

7/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Q